



NGŨ PHÁP TIẾNG ANH TỔNG HỢP

1. NGŨ PHÁP TIẾNG ANH VỀ CÁC THÌ

1.1. Thì hiện tại

1.1.1. Thì hiện tại đơn

Cấu trúc với động từ thường	Cấu trúc với động từ "tobe"
(+) S + V(s/es) + O	(+) S + am/ are/ is + N/ Adj
(-) S + don't/ doesn't + V + O	(-) S + am/ are/ is + not + N/ Adj
(?) Do/Does + V + O?	(?) Am/ Are/ is + S + N/ Adj?
	(?) WH-word + am/ are/ is + S + ...?

Cách dùng:

- Diễn tả một thói quen hay hành động được lặp đi lặp lại.
- Diễn tả một sự thật hiển nhiên.
- Diễn tả sự việc đã có kế hoạch từ trước và sẽ xảy ra trong tương lai (thời gian biểu, lịch trình định sẵn, thời khóa biểu).
- Diễn tả khả năng, năng lực của một người.
- Dùng trong câu điều kiện loại 1 mệnh đề "if".

1.1.2. Thì hiện tại tiếp diễn

Cấu trúc:

(+) S + am/ are/ is + Ving + O
(-) S + am/ are/ is + not + Ving + O
(?) Am/ are/ is + S + Ving + O?

Cách dùng:



- Diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói (hoặc không nhất thiết ở thời điểm nói nhưng được duy trì đều đặn ở hiện tại).
- Diễn tả hành động được lên kế hoạch và sắp xảy ra.
- Diễn tả hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần, hành động này gây khó chịu cho người nói.
- Diễn tả một sự thay đổi theo chiều hướng phát triển hơn.

1.1.3. Thì hiện tại hoàn thành

Cách dùng:

- Diễn tả sự việc đã diễn ra nhưng không xác định rõ thời điểm.
- Diễn tả hành động, sự việc nào đó vừa mới xảy ra.
- Diễn tả hành động, sự việc đã xảy ra ở trong quá khứ và vẫn kéo dài đến hiện tại, có thể còn diễn ra trong tương lai.
- Diễn tả một trải nghiệm, kinh nghiệm từ quá khứ.

Cấu trúc:

<p>(+) S + have/ has + V_{ed/PII} + O</p> <p>(-) S + have/ has + not + V_{ed/PII} + O</p> <p>(?) Have/ has + S + V_{-ed/PII}I + O?</p>

1.1.4. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Cách dùng:

- Diễn tả hành động, sự việc bắt đầu từ quá khứ và tiếp tục diễn ra ở thời điểm hiện tại (nhấn mạnh vào tính liên tục của hành động).
- Diễn tả hành động, sự việc đã xảy ra, vừa mới kết thúc nhưng kết quả của hành động, sự việc đó vẫn có thể nhìn thấy được ở hiện tại (nhấn mạnh vào kết quả của hành động)
- Thường không sử dụng với các động từ chỉ trạng thái như “have”, “be” hoặc “know”.

Cấu trúc:



(+) S + have/ has + been + Ving + O

(-) S + have/ has + not + been + Ving + O

(?) Have/ has + S + been + Ving + O?

1.2. Thì quá khứ

1.2.1. Thì quá khứ đơn

Cách dùng:

- Diễn tả một sự việc, hành động đã diễn ra tại thời điểm cụ thể trong quá khứ và đã kết thúc ở quá khứ.
- Diễn tả một hành động, sự việc lặp đi lặp lại ở quá khứ.
- Diễn tả các hành động xảy ra liên tiếp ở quá khứ.
- Diễn tả một hành động xen vào giữa một hành động đang xảy ra trong quá khứ.
- Dùng cho câu điều kiện loại II.
- Dùng cho câu ước không có thật.
- Dùng khi trong câu đó có for + một khoảng thời gian trong quá khứ.
- Dùng khi muốn miêu tả một sự kiện lịch sử.
- Dùng khi hành động xảy ra một cách rõ ràng tại một thời điểm xác định ngay cả khi thời điểm đó không được đề cập đến.

Cấu trúc với động từ thường	Cấu trúc với động từ "tobe"
(+) S + V2/ Ved + O	(+) S + was/ were + N/ Adj
(-) S + did not/ didn't + V + O	(-) S + was/ were + not + N/ Adj
(?) Did + S + V + O?	(?) Was/ Were + S + N/ Adj?
	(?) WH-word + was/ were + S (not) + N/ Adj?

1.2.2. Thì quá khứ tiếp diễn

Cách dùng:



- Diễn tả hành động đang xảy ra tại 1 thời điểm cụ thể trong quá khứ.
- Diễn tả các hành động xảy ra đồng thời ở trong quá khứ.
- Diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào.
- Diễn tả hành động đã từng lặp đi lặp lại trong quá khứ và làm phiền người khác.

Cấu trúc:

<p>(+) S + was/ were + Ving + O</p> <p>(-) S + was/ were + not + Ving + O</p> <p>(?) Was/ were + S + Ving + O?</p>

1.2.3. Thì quá khứ hoàn thành

Cách dùng:

- Diễn tả một hành động, sự việc đã xảy ra và hoàn thành trước một hành động, sự việc khác trong quá khứ.
- Diễn tả một hành động, sự việc đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm nhất định trong quá khứ.
- Diễn tả một hành động, sự việc xảy ra trước một thời điểm nhất định ở trong quá khứ.
- Diễn tả hành động xảy ra được xem như điều kiện đầu tiên cho một hành động khác trong quá khứ.
- Diễn tả điều kiện không tồn tại trong quá khứ của câu điều kiện loại 3.
- Bày tỏ sự thất vọng đối với sự việc nào đó đã xảy ra trong quá khứ.

Cấu trúc:

<p>(+) S + had + Ved/PII + O</p> <p>(-) S + had + not + Ved/PII + O</p> <p>(?) Had + S + Ved/PII + O?</p>
--

1.2.4. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Cách dùng:



- Diễn tả quá trình 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ và kéo dài liên tục đến 1 thời điểm khác trong quá khứ.
- Diễn tả một hành động hoặc sự việc nào đó là nguyên nhân của hành động hay sự việc khác trong quá khứ.
- Diễn tả một hành động xảy ra trước hành động khác ở trong quá khứ (nhấn mạnh tính tiếp diễn của hành động ngay trước hành động sau).
- Diễn tả một hành động hay sự việc nào diễn ra để làm tiền đề cho một hành động, sự việc khác.

Cấu trúc:

(+) S + had + been + Ving + O

(-) S + had + not + been + Ving + O

(?) Had + S + been + Ving + O?

1.3. Thì tương lai

1.3.1. Thì tương lai đơn

Cách dùng:

- Để nói về các kế hoạch được quyết định ngay vào thời điểm nói
- Đưa ra các lời đề nghị, yêu cầu, đề nghị, lời hứa.
- Diễn đạt một dự đoán không chắc chắn hoặc không có căn cứ.
- Đưa ra lời đe dọa hoặc cảnh báo.

Cấu trúc:

(+) S + will/ shall + V + O

(-) S + will/ shall + not + V + O

(?) Will/ shall + S + V + O?

1.3.2. Thì tương lai gần

Cách dùng:

- Diễn tả một hành động nào đó sắp xảy ra ở tương lai gần.



- Diễn tả dự đoán của người nói (có dự tính từ trước hoặc khả năng xảy ra cao).
- Diễn tả một dự định từ trong quá khứ vẫn chưa được thực hiện.

Cấu trúc:

<p style="text-align: center;">(+) S + be + going to + V + O</p> <p style="text-align: center;">(-) S + be + not + going to + V + O</p> <p style="text-align: center;">(?) Be + S + going to + V + O?</p>
--

1.3.3. Tương lai tiếp diễn

Cách dùng:

- Nhấn mạnh một hành động, sự việc nào đó đang diễn ra tại thời điểm xác định trong tương lai.
- Nhấn mạnh hành động, sự việc nào đó đang xảy ra thì có một hành động, sự việc khác xen vào trong tương lai.
- Nhấn mạnh một hành động, sự việc nào đó sẽ diễn ra và kéo dài liên tục suốt 1 thời gian trong tương lai.
- Nhấn mạnh một hành động sẽ diễn ra như 1 phần trong kế hoạch.

Cấu trúc:

<p style="text-align: center;">(+) S + will + be + Ving + O</p> <p style="text-align: center;">(-) S + will + not + be + Ving + O</p> <p style="text-align: center;">(?) Will + S + be + Ving + O?</p>

1.3.4. Tương lai hoàn thành

Cách dùng:

- Diễn tả một hành động hay sự việc sẽ hoàn thành trước 1 thời điểm nào đó trong tương lai.
- Diễn tả một hành động hay sự việc sẽ được hoàn thành trước một hành động, sự việc khác trong tương lai.

Lưu ý: Hành động, sự việc nào hoàn thành trước sẽ được chia ở thì tương lai hoàn thành. Hành động hoặc sự việc nào xảy ra sau sẽ được chia thì hiện tại đơn.



Cấu trúc:

(+) S + will + have + Ved/II + O

(-) S + will + not + have + Ved/II + O

(?) Will + S + have + have + Ved/II + O?

1.3.5. Tương lai hoàn thành tiếp diễn

Cách dùng:

- Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động hoặc sự việc so với hành động, sự việc khác xảy ra ở tương lai.
- Diễn tả một hành động, sự việc nào đó xảy ra và kéo dài liên tục đến một thời điểm cụ thể trong tương lai.

Cấu trúc:

(+) S + will + have + been + Ving + O

(-) S + will + not + have + been + Ving + O

(?) Will + S + have + have + been + Ving + O?



2. NGỮ PHÁP TIẾNG ANH VỀ TỪ LOẠI

2.1. Danh từ

2.1.1. Danh từ chung, danh từ riêng

Danh từ chung là loại danh từ dùng để chỉ những nhóm người, sự vật, hiện tượng nói chung và có cùng những đặc điểm nhất định.

Ví dụ: a camera, sneakers, a river,...

Danh từ riêng là loại danh từ chỉ tên cụ thể của một người, địa điểm, đồ vật hay sự vật.

Danh từ riêng phải luôn được viết hoa.

Ví dụ: Canon, Adidas, Paris,...

2.1.2. Danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng

Danh từ cụ thể là từ loại đề cập đến một người, địa điểm hay sự vật nào đó được xem là hữu hình, có thể sờ, nắn, cảm nhận qua giác quan của con người.

Ví dụ:

Tom just gave me some **apples**.

Tom vừa cho mình một ít táo.

Danh từ trừu tượng là từ loại đề cập đến khái niệm, ý tưởng hoặc những sự việc, hiện tượng nào đó được xem là vô hình, không thể cầm, sờ, nắn, nghe hay nhìn.

Ví dụ:

Jane's **childhood memory** has always been her fear.

Kỷ ức hồi nhỏ của Jane luôn là nỗi sợ của cô ấy.

2.1.3. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được

Danh từ đếm được là danh từ chỉ người, sự vật, động vật, hiện tượng,... mà có thể đếm và thể hiện được bằng số lượng cụ thể. Danh từ đếm được được phân loại thành danh từ đếm được số ít và danh từ đếm được số nhiều.



Danh từ không đếm được dùng để chỉ những sự vật, hiện tượng mà không thể đếm được bằng số lượng cụ thể.

2.1.4. Danh từ ghép

Danh từ ghép là danh từ được tạo thành bởi sự kết hợp của 2 hay nhiều danh từ riêng biệt, có thể dùng để chỉ người, địa điểm hoặc sự vật, sự việc cụ thể. Danh từ ghép được phân loại thành: Danh từ ghép mở, danh từ ghép đóng và danh từ ghép có gạch nối.

Ví dụ:

- Bus stop (danh từ ghép mở)
- Mother-in-law (danh từ ghép có gạch nối)
- Haircut (danh từ ghép đóng).

2.2. Đại từ

2.2.1. Đại từ nhân xưng

Đại từ nhân xưng chủ ngữ	Đại từ nhân xưng tân ngữ
I	Me
You	You
They	Them
We	Us
He	Him
She	Her
It	It

- Đại từ nhân xưng chủ ngữ: I/You/They/We/He/She/It.



- Đại từ nhân xưng tân ngữ tương ứng: me/you/them/us/him/her/it.

2.2.2. Đại từ sở hữu

Đại từ sở hữu được dùng để nói về một người, một vật thuộc sở hữu của ai đó. Nói cách khác, đây là đại từ dùng để chỉ sự sở hữu, thường sử dụng để thay thế danh từ tương ứng trong câu. Các đại từ sở hữu thường gặp trong tiếng Anh bao gồm:

Đại từ sở hữu	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
Mine	của tôi	Her dress is black, mine is pink. <i>Váy của cô ấy màu đen, váy của mình màu hồng.</i>
Yours	của bạn/của các bạn	I've got my pen. Where is yours ? <i>Mình tìm thấy cây bút của mình rồi. Của cậu đâu?</i>
Ours	của chúng tôi/của chúng ta	This dress is ours . <i>Chiếc váy này là của cậu.</i>
Hers	của cô ấy	John got his certificate a year ago but she just got hers 2 months ago. <i>John đã nhận được chứng chỉ của cậu ấy một năm trước nhưng cô ấy chỉ mới nhận được 2 tháng trước.</i>
His	của anh ấy	My car is white, his is blue. <i>Xe ô tô đồ chơi của mình màu đỏ, của cậu ấy màu xanh.</i>
Theirs	của họ	My notebook looks the same as theirs . <i>Cuốn sổ của mình trông giống sổ của họ.</i>
Its	của nó	Jane has a lovely cat, this ball is its . <i>Jane có một chú mèo đáng yêu, quả bóng này là</i>



		<i>của nó.</i>
--	--	----------------

Các đại từ sở hữu thường gặp trong tiếng Anh

2.2.3. Đại từ quan hệ

Đại từ quan hệ được dùng để nối các mệnh đề có liên quan với nhau với mục đích bổ sung thêm thông tin cho danh từ được đề cập trước đó. Các đại từ quan hệ thường gặp trong tiếng Anh gồm:

Đại từ quan hệ	Nghĩa tiếng Việt	Loại danh từ thay thế	Ví dụ
Who	Ai	Chỉ người	Jane, who is my best friend, is very smart. <i>Jane, người bạn thân nhất của tôi, rất thông minh.</i>
Whom	Ai	Chỉ người	The girl whom I walk to the park with is my best friend. <i>Cô gái mà mình đi bộ cùng đến công viên là bạn thân nhất của mình.</i>
Which	Cái mà	Chỉ vật	This is Henry's comic, which he bought 3 years ago. <i>Đây là truyện tranh của Henry, cái mà cậu ấy đã mua 3 năm về trước.</i>
Whose	Của ai	Chỉ người hoặc vật	The woman whose name is Lona is my English teacher. <i>Người phụ nữ tên là Lona là giáo viên tiếng Anh của mình.</i>
That	Cái đó, điều đó, thứ đó,...	Chỉ người hoặc vật	This is the book that belongs to Jane. <i>Đây là quyển sách thuộc quyền sở hữu của Jane.</i>



2.2.4. Đại từ nghi vấn

Đại từ nghi vấn thường đứng ở đầu câu nghi vấn, dùng để đặt những câu hỏi mà câu trả lời là một danh từ nào đó. Các từ này cho biết đối tượng mà câu hỏi hướng đến là ai, cái gì thông qua 5 đại từ nghi vấn: What, Which, Who, Whom, Whose.

2.3. Tính từ

2.3.1. Tính từ sở hữu

Tính từ sở hữu là loại tính từ chỉ sự sở hữu của ai đó đối với vật được nhắc đến. Mỗi ngôi xung lại có một tính từ sở hữu tương ứng như sau:

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Nghĩa tiếng Việt
I	My	Của tôi
You	Your	Của bạn
We	Our	Của chúng tôi
They	Their	Của họ
He	His	Của anh ấy
She	Her	Của cô ấy
It	Its	Của nó

2.3.2. Tính từ đuôi “ing” và “ed”

Tính từ đuôi “ing” và “ed” là những tính từ được cấu tạo từ động từ thêm hậu tố “ing” hoặc “ed”; dùng để miêu tả tính chất, đặc điểm hay cảm xúc, cảm giác của một người, sự vật, sự việc nào đó. Cụ thể:

- Tính từ đuôi “ing”: mô tả đặc điểm, tính chất của một người/ sự vật/ sự việc gây tác động lên người hoặc vật khác
- Tính từ đuôi “ed”: miêu tả cảm giác của ai đó khi chịu tác động từ một người/ sự vật nào đó.



Ví dụ:

- This old game is **boring**.

Trò chơi cũ kỹ này thật nhàm chán.

- My mother is **surprised** that my sister can repair her toy.

Mẹ mình ngạc nhiên bởi em gái mình có thể sửa được đồ chơi của nó.

2.4. Động từ

2.4.1. Động từ thường

Động từ thường trong ngữ pháp tiếng Anh là động từ diễn tả một hành động, đó có thể là những hành động vật lý như “run, jump, crash,...”, hay những động từ mang tính trừu tượng như “think, miss, learn,...”.

2.4.2. Động từ bất quy tắc

Động từ bất quy tắc là các động từ không tuân theo quy tắc chia động từ thông thường (thêm “ed”) khi chuyển về dạng quá khứ hay quá khứ phân từ. Chính vì đặc điểm này, bạn cần học thuộc bảng động từ bất quy tắc để dễ dàng vận dụng và đạt kết quả cao hơn trong các kỳ thi.

Ví dụ một số động từ bất quy tắc trong tiếng Anh:

Dạng nguyên thể	Dạng quá khứ	Dạng quá khứ phân từ	Ý nghĩa
begin	began	begun	bắt đầu
bid	bid	bid	trả giá
bring	brought	brought	mang



2.4.3. Động từ khuyết thiếu

Động từ khuyết thiếu là động từ kết hợp với động từ chính trong câu nhằm thể hiện sự cho phép hay khả năng thực hiện một điều gì đó ở cả quá khứ, hiện tại hoặc tương lai.

Động từ theo sau động từ khuyết thiếu luôn ở dạng nguyên thể.

Các động từ khuyết thiếu cơ bản trong tiếng Anh:

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Ví dụ
Can/ Could/ Be able to	Có thể	Jane can play badminton every Saturday. <i>Jane có thể chơi cầu lông vào mỗi thứ 7.</i>
Must/ Have to	Phải	John has been studying all day, he must be tired. <i>John đã học cả ngày rồi, cậu ấy chắc hẳn phải mệt lắm.</i>
May/ Might	Có thể	It may be cold. <i>Trời có thể lạnh</i>
Will/ Would/ Shall	Sẽ	John will win this easy game. <i>John sẽ thắng trò chơi cón con này.</i>
Should/ Ought to	Nên	You ought to lock all the doors carefully. <i>Bạn nên khoá tất cả các cửa một cách cẩn thận.</i>

Bảng động từ khuyết thiếu trong tiếng Anh

2.4.4. Động từ “to be”

Động từ to be có chức năng bổ nghĩa cho động từ chính trong câu.

Ví dụ:

- This beautiful house **was** built in 2000.
Căn nhà đẹp đẽ này đã được xây dựng từ năm 2000.
- Jane **is** very beautiful.
Jane rất xinh đẹp.



2.4.5. Trợ động từ

Trợ động từ có chức năng thể hiện thì của hành động hoặc tạo câu hỏi, câu phủ định, câu nhấn mạnh.

Ví dụ:

- Henry **does** his housework well.
Henry làm việc nhà rất tốt.
- I **had to** walk to the school because I woke up late.
Tôi phải đi bộ đến trường vì tôi đã dậy muộn.

2.4.6. Cụm động từ

Cụm động từ được hình thành bởi sự kết hợp giữa động từ với trạng từ và/ hoặc giới từ nhất định, tạo thành một cụm từ có ý nghĩa riêng biệt.

Ví dụ:

- You shouldn't **big Jane up** like that.
Bạn không nên khen Jane qua lời như thế.
- Don't **bank on** Henry to do that.
Đừng trông cậy vào Henry khi làm việc đó.

2.4.7. Nội động từ và ngoại động từ

Nội động từ diễn tả những hành động của chủ ngữ không gây tác động lên sự vật hoặc sự việc khác, vì vậy cũng không có tân ngữ theo sau. Nội động từ không được dùng ở thể bị động.

Ví dụ:

- I asked for take a rest and she **agreed**.
Mình đề nghị nghỉ một chút và cô ấy đã đồng ý.

Trái lại, ngoại động từ diễn tả những hành động gây tác động đến sự vật, sự việc khác, vì vậy cần phải có tân ngữ đứng sau.

Ví dụ:

He **owed** Jane a lot of money.

Cậu ấy mượn Jane rất nhiều tiền.



2.4.8. Động từ nối

Động từ nối (liên động từ) là loại động từ dùng để liên kết chủ ngữ và vị ngữ tính từ nhằm chỉ ra tình trạng của chủ ngữ trong câu.

Các động từ nối thường gặp:

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Ví dụ
be	là	Why should Jane be unhappy? <i>Tại sao Jane phải buồn?</i>
feel	cảm thấy	Jane feels hungry after she walks home from school. <i>Jane cảm thấy đói bụng sau khi cô ấy đi bộ từ trường về nhà.</i>
look	trông có vẻ	My sister looks tired. <i>Chị mình trông có vẻ mệt mỏi.</i>
sound	nghe có vẻ	They sounded more confident than they felt. <i>Họ nghe có vẻ tự tin hơn là họ cảm thấy.</i>
smell	ngửi thấy có vẻ	This dish smells good. <i>Món này ngửi thấy có vẻ ngon.</i>
taste	nếm có vẻ	The biscuit tastes sweet. <i>Bánh quy nếm có vẻ ngọt.</i>
appear	trông có vẻ	Henry appeared very confident. <i>Henry trông có vẻ rất tự tin.</i>
seem	có vẻ	Jane seems happy. <i>Jane trông có vẻ hạnh phúc</i>
remain	giữ nguyên	We remained good friends. <i>Chúng tôi vẫn giữ nguyên là bạn tốt.</i>



stay	giữ nguyên	She never stays unhappy for long. <i>Cô ấy không bao giờ giữ sự không vui quá lâu.</i>
------	------------	--

Bảng động từ nối thường gặp trong ngữ pháp tiếng Anh

2.5. Trạng từ

Trạng từ trong ngữ pháp tiếng Anh là loại từ bổ sung thêm các thông tin về tính chất, hoàn cảnh, đặc điểm cho những từ loại khác. Trạng từ được hiểu đơn giản là để miêu tả những nội dung “như thế nào, khi nào, bằng cách nào, ở đâu và tới mức độ thế nào” của hành động.

2.5.1. Trạng từ chỉ nơi chốn

Trạng từ chỉ nơi chốn được dùng để diễn tả địa điểm diễn ra các hành động hoặc mô tả khoảng cách một cách khái quát.

Một số trạng từ chỉ nơi chốn thường gặp gồm: *there (ở đó)*, *somewhere (ở đâu đó)*, *inside (bên trong)*, *outside (bên ngoài)*.

Ví dụ:

- Jane is cooking **downstairs**.
Jane đang nấu cơm dưới lầu.
- Standing **between** two trees was a small kid.
Đứng giữa 2 cái cây là một đứa trẻ.

2.5.2. Trạng từ chỉ mức độ

Trạng từ chỉ mức độ được dùng để diễn tả mức độ diễn ra của hành động hoặc sự việc nào đó trong câu. Các trạng từ chỉ mức độ thường sẽ đứng trước tính từ, động từ hoặc trạng từ mà nó bổ nghĩa.

Một số trạng từ thường gặp bao gồm: *hardly (hầu như không)*, *little (ít)*, *fully (đầy đủ)*, *very (rất)*.

Ví dụ:



- I need **hardly** say that I was very happy.
Mình hầu như không cần phải nói rằng mình rất hạnh phúc.
- They were **fully** present.
Họ đã có mặt đầy đủ.

2.5.3. Trạng từ chỉ thời gian

Trạng từ chỉ thời gian cho bạn biết thời điểm, khoảng thời gian diễn ra và mức độ diễn ra thường xuyên của một hành động, sự việc nào đó.

Các trạng từ chỉ thời gian phổ biến: early (*sớm*), now (*bây giờ*), soon (*sớm*), finally (*cuối cùng*),...

Ví dụ:

- I went to Dubai with my family **last year**.
Mình đã đến Dubai cùng gia đình vào năm ngoái.
- **Everyday**, my sister plays badminton.
Ngày nào chị gái mình cũng chơi cầu lông.

2.5.4. Trạng từ chỉ cách thức

Trạng từ chỉ cách thức được dùng để diễn tả cách thức, phương thức mà một hành động nào đó diễn ra. Nói cách khác, trạng từ chỉ cách thức giúp bạn trả lời cho câu hỏi "How?".

Ví dụ:

- My sister is **noisily** chewing the food.
Em gái mình đang nhai đồ ăn một cách ồn ào.
- **Unfortunately**, Henry missed the train.
Thật không may, Henry đã trễ chuyến tàu.

2.5.5. Trạng từ chỉ tần suất

Trạng từ chỉ tần suất được dùng để thể hiện mức độ xuất hiện và lặp lại của một hành động trong câu.

Một số trạng từ chỉ tần suất thường gặp là: always (*luôn luôn*), usually (*thường*), sometimes (*thỉnh thoảng*), rarely (*hiếm khi*), never (*không bao giờ*),...



Ví dụ:

- Jane **always** goes to school on time.
Jane luôn luôn đi học đúng giờ.
- My sister is on a diet, she **rarely** eats dinner.
Chị gái mình đang ăn kiêng, chị ấy rất hiếm khi ăn tối.

2.6. Lượng từ

Lượng từ là từ chỉ số lượng, thường được đặt trước danh từ cần bổ nghĩa về định lượng để miêu tả số lượng của danh từ đó. Lượng từ trong tiếng Anh có thể đi cùng với danh từ đếm được hoặc không đếm được, danh từ số ít hoặc số nhiều. Cùng FLYER khám phá thêm về điểm ngữ pháp tiếng Anh cơ bản này ngay sau đây nhé!

2.6.1. “Few”, “a few”, “little”, “a little”

“Few” và “a few” đứng trước danh từ đếm được số nhiều. Trong khi đó “little” và “a little” đứng trước danh từ đếm được số ít.

- “Few”, “little” có ý nghĩa là “ít”, “một vài”, và mang nghĩa phủ định (gần như không có).
- “A few”, “a little” có ý nghĩa là “một vài”, và mang nghĩa khẳng định (vẫn đủ dùng).

Cấu trúc:

Few/ A few + danh từ đếm được (số nhiều) + V (số nhiều)

Little/ A little + danh từ không đếm được + V (số ít)

Ví dụ:

- I have **a little** homework that needs to be done before night.
Mình có một vài bài tập về nhà cần phải hoàn thành trước khi trời tối.
- She has **little** water.
Cô ấy còn rất ít nước.
- **A few** are middle school students.



Một số là học sinh cấp 2.

- I have **few** friends, but all of them are so great.

Mình có ít bạn, nhưng tất cả họ đều rất tuyệt vời.

2.6.2. “Some” và “any”

“Some”, mang nghĩa “một số, một vài”, thường được dùng trong câu khẳng định, có thể đứng trước danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được.

Cấu trúc :

Some + danh từ đếm được (số nhiều) + động từ (số nhiều)

Some + danh từ không đếm được + động từ (số ít)

Ví dụ:

Henry bought **some** pencils.

Henry đã mua vài cây bút chì.

“Any” được sử dụng chủ yếu trong câu phủ định và câu nghi vấn, có thể đứng trước cả danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được.

Cấu trúc:

Any + danh từ (đếm được số nhiều) + động từ (số nhiều)

Any + danh từ (không đếm được) + động từ (số ít)

Ví dụ:

There are not **any** tomatoes in the kitchen.

Không có quả cà chua nào trong bếp cả.



2.6.3. “Much” và “many”

“Much” và “many” mang nghĩa là “nhiều, bao nhiêu”, có thể được dùng trong cả câu khẳng định, phủ định và nghi vấn. Xét về loại danh từ theo sau, “much” và “many” được sử dụng như sau:

- Much: đi với danh từ không đếm được
- Many: đi với danh từ đếm được số nhiều

Cấu trúc:

Many (of) + danh từ đếm được (số nhiều)

Much (of) + danh từ không đếm được

Ví dụ:

- **Many** of my friends like playing badminton.
Nhiều người bạn của mình thích chơi cầu lông.
- How **much** time does she have left?
Cô ấy còn lại bao nhiêu thời gian?

2.7. Giới từ

Giới từ là các từ hay cụm từ chỉ mối liên hệ giữa hai hay nhiều danh từ trong câu. Giới từ thường đứng trước danh từ hoặc đại từ, ngoài ra chúng có thể đứng ở nhiều vị trí khác nhau trong câu tùy vào mục đích sử dụng.

2.7.1. Giới từ chỉ địa điểm

Giới từ chỉ địa điểm có chức năng làm rõ thông tin về địa điểm, vị trí được nói đến trong câu. Các giới từ chỉ địa điểm thường gặp nhất là: in (*bên trong*), on (*bên trên*), at (*tại*), under (*bên dưới*),...

Ví dụ:

- Jane is **in** her room.
Jane ở trong phòng của cô ấy.
- She put her pen **under** the desk.



Cô ấy đặt bút của mình bên dưới bàn.

2.7.2. Giới từ chỉ thời gian

Giới từ chỉ thời gian có chức năng làm rõ thông tin về thời điểm diễn ra sự việc, hành động được nhắc đến trong câu. Các giới từ chỉ thời gian phổ biến nhất: on (*trên*), at (*tại*), in (*trong*),...

Ví dụ:

- Jane and Mary will go to the park **in** the evening.
Jane và Mary sẽ đi tới công viên vào buổi tối.
- They will meet **at** 9 p.m.
Họ sẽ gặp nhau vào lúc 9 giờ tối.

2.7.3. Một số loại giới từ khác

Loại giới từ	Giới từ
Giới từ chỉ phương hướng	to (<i>đến</i>), along (<i>dọc theo</i>), cross (<i>băng qua</i>), up (<i>lên</i>), from (<i>từ</i>),...
Giới từ chỉ đại diện	by (<i>bởi</i>), with (<i>với</i>)
Giới từ chỉ thiết bị, máy móc	by (<i>bởi</i>), with (<i>với</i>), on (<i>trên</i>)
Giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích	for (<i>cho</i>), through (<i>thông qua</i>), because of (<i>bởi vì</i>), on account of (<i>dựa trên</i>), from (<i>từ</i>)

Một số loại giới từ trong tiếng Anh

2.8. Mạo từ

Mạo từ là thành phần đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ, cho biết danh từ mà nó bổ nghĩa là một đối tượng xác định hay không xác định. Các mạo từ trong ngữ pháp tiếng Anh gồm: a, an và the.



- Mạo từ “the” được dùng khi muốn chỉ đối tượng, sự vật nào đó đã được xác định (cả người nói và người nghe đều hiểu).
- Mạo từ bất định “a” hoặc “an” được dùng để chỉ một đối tượng chung chung, chưa được xác định.

2.9. Liên từ

Liên từ trong ngữ pháp tiếng Anh là loại từ dùng để liên kết các câu, các cụm từ hay các đoạn văn. Dựa vào phân loại theo chức năng, các loại liên từ được chia thành:

- Liên từ phụ thuộc
- Liên từ kết hợp
- Liên từ tương quan

2.9.1. Liên từ phụ thuộc

Liên từ phụ thuộc là loại liên từ được dùng để nối mệnh đề chính và mệnh đề phụ thuộc (Mệnh đề phụ thuộc là nhóm từ gồm chủ ngữ và động từ, được dùng để bổ nghĩa cho câu nhưng bản thân nó không có ý nghĩa hoàn chỉnh).

Các liên từ phụ thuộc thường gặp gồm: because - since - as (*bởi vì - kể từ - như*); as long as (*như là*); before (*trước*), after (*sau*); although (*mặc dù*),...

Ví dụ:

Although Henry had a broken leg, he still passed the final exam.

Mặc dù Henry bị gãy chân, nhưng cậu ấy vẫn vượt qua kỳ thi cuối kỳ.

2.9.2. Liên từ kết hợp

Liên từ kết hợp trong ngữ pháp tiếng Anh được dùng để nối 2 (hay nhiều hơn) các đơn vị từ tương đương nhau (từ, cụm từ, mệnh đề,...).

Các liên từ kết hợp bao gồm: for (*cho*), and (*và*), nor (*cũng không*), but (*nhưng*), or (*hoặc*), yet (*từng*), so (*vì thế*).

Mẹo ghi nhớ các liên từ trên: Để dễ dàng ghi nhớ các liên từ nêu trên, bạn có thể nhớ theo các chữ cái đầu là **F-A-N-B-O-Y-S**.

Ví dụ:

I want to play badminton **and** handball.



Mình muốn chơi cầu lông và bóng ném.

2.9.3. Liên từ tương quan

Liên từ tương quan được dùng để nối 2 đơn vị từ tương đương nhau, loại liên từ này luôn phải đi thành cặp và không thể tách rời.

Một số cặp liên từ tương quan bao gồm: neither - nor (*không - cũng không*); not only - but also (*không những - mà còn*); either - or (*hoặc - hoặc*); both - and (*cả - và*);...

Ví dụ:

3. NGỮ PHÁP TIẾNG ANH VỀ CÁC CẤU TRÚC CÂU

3.1. Cấu trúc câu so sánh trong ngữ pháp tiếng Anh

Câu so sánh là cấu trúc câu dùng để so sánh 2 hoặc nhiều sự vật, sự việc với nhau.

Trong tiếng Anh có 3 dạng so sánh phổ biến là so sánh bằng, so sánh hơn và so sánh nhất, ngoài ra còn có các dạng so sánh ít gặp hơn như so sánh kép và so sánh kém.

3.1.1. So sánh bằng

Cấu trúc so sánh bằng được dùng để so sánh hai người, sự vật hoặc sự việc có tính tương đồng.

Cấu trúc:

$S + \text{to be/ V} + (\text{not}) \text{ as} + \text{adj/ adv} + \text{as} + O$

Ví dụ:

My house is **as large as** Henry's house.

Nhà của mình rộng bằng nhà của Henry.

3.1.2. So sánh hơn

Tính từ/ trạng từ ngắn là các tính từ/ trạng từ khi phát âm chỉ có 1 âm tiết hoặc tính từ/ trạng từ có 2 âm tiết nhưng có kết thúc là -y, -le, -er, -ow và -et.



Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/ trạng từ ngắn:

S + V + Adj/ Adv + er + than + O/ Clause/ N/ Pronoun

Ví dụ:

Jane studied **harder** than she did before.

Jane đã học hành chăm chỉ hơn so với trước kia.

Tính từ/ trạng từ dài là các tính từ/ trạng từ khi phát âm có từ 2 âm tiết trở lên.

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ/ trạng từ dài:

S + V + more + Adj/ Adv + than + O/ Clause/ N/ Pronoun

Ví dụ:

This season is **more interesting** than season 1.

Mùa phim này thú vị hơn so với mùa 1.

Có một vài tính từ/ trạng từ không tuân theo quy tắc trên:

Tính từ, trạng từ bất quy tắc	So sánh hơn
good	better
bad	worse
ill	worse
late	later
many	more
much	more
little (chỉ kích cỡ)	littler
little (chỉ số lượng)	less
old (chỉ người/ chỉ vật)	older



old (chỉ cấp bậc của các thành viên trong gia đình)	elder
far (chỉ khoảng cách)	farther
far (chỉ mức độ)	further

Tính từ, trạng từ bất quy tắc trong so sánh hơn

3.1.3. So sánh nhất

Cấu trúc so sánh nhất được dùng để chỉ ra một người, sự vật hoặc sự việc nổi bật nhất với một tiêu chí nào đó. So sánh nhất diễn ra trong một nhóm có ít nhất 3 đối tượng trở lên.

Cấu trúc:

- Cấu trúc với tính từ/ trạng từ ngắn:

S + V + the + Adj/ Adv -est

Ví dụ:

Henry is the **tallest** in my class.

Henry là người cao nhất trong lớp mình.

- Cấu trúc với tính từ/ trạng từ dài:

S + V + the + most + Adj/Adv

Ví dụ:

This dress is **the most expensive** of all.

Chiếc váy này là chiếc đắt nhất trong tất cả.

Với tính từ/ trạng từ bất quy tắc, bạn có thể ghi nhớ cách chuyển đổi sang so sánh hơn theo bảng sau:

Tính từ, trạng từ bất quy tắc	So sánh nhất
good	best



bad	worst
ill	worst
late	last
many	most
much	most
little (chỉ kích cỡ)	littlest
little (chỉ số lượng)	least
old (chỉ người/ chỉ vật)	oldest
old (chỉ cấp bậc của các thành viên trong gia đình)	eldest
far (chỉ khoảng cách)	farthest
far (chỉ mức độ)	furthest

Tính từ, trạng từ bất quy tắc trong so sánh nhất

3.2. Cấu trúc câu điều kiện trong ngữ pháp tiếng Anh

Câu điều kiện trong ngữ pháp tiếng Anh được dùng để diễn đạt giả thuyết về 1 sự việc nào đó có thể xảy ra nếu như điều kiện được nhắc đến cũng xảy ra, hiểu một cách đơn giản là “nếu...thì...”.

3.2.1. Câu điều kiện loại 0

Câu điều kiện loại 0 diễn tả một thói quen, hành động thường xuyên xảy ra nếu một điều kiện nào đó được đáp ứng. Ngoài ra, cấu trúc này còn được dùng để diễn tả một sự thật hiển nhiên hoặc kết quả tất yếu xảy ra trong một điều kiện nhất định.

Cấu trúc:

If + S + V(s, es), S + V(s, es)
--



Ví dụ:

I usually go to the park on weekends **if** the weather is good.

Tôi thường đi tới công viên vào cuối tuần nếu thời tiết tốt.

3.2.2. Câu điều kiện loại 1

Câu điều kiện loại 1 được dùng để diễn tả một điều kiện và kết quả có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Cấu trúc:

If + S + V(s, es), S + can/ will/ may (not) + V

Ví dụ:

You will feel energetic the next day **if** you go to bed early today.

Bạn sẽ cảm thấy tràn đầy năng lượng vào ngày hôm sau nếu hôm nay đi ngủ sớm.

3.2.3. Câu điều kiện loại 2

Câu điều kiện loại 2 được dùng để nói đến điều kiện và kết quả không có thật ở hiện tại hoặc không có khả năng xảy ra trong tương lai.

Cấu trúc:

If + S + V-ed/ were (not), S + would/ could/ should (not) + V-inf

Ví dụ:

Jane could buy this laptop **if** she had more money.

Jane đã có thể mua chiếc laptop này nếu cô ấy có nhiều tiền hơn.

-> Điều kiện “có nhiều tiền hơn” không có thật ở thời điểm hiện tại, vì vậy kết quả “mua laptop” cũng không có thật.

3.2.4. Câu điều kiện loại 3

Câu điều kiện loại 3 được dùng để nói về một điều kiện và kết quả không có thật trong quá khứ.



If + S + had + Vpp, S + would/ could/ should + have + Ved/II

Ví dụ:

If Jane had studied harder, she would have passed the final exam.

Nếu Jane đã học bài chăm chỉ hơn thì cô ấy đã thi đậu bài thi cuối kỳ rồi.

-> Điều kiện “Jane học bài chăm chỉ hơn” không có thật trong quá khứ, do đó kết quả “thi đậu bài thi cuối kỳ” cũng không diễn ra trong quá khứ.

3.2.5. Câu điều kiện hỗn hợp

Câu điều kiện hỗn hợp là sự kết hợp của câu điều kiện loại 2 và loại 3 ở cả hai vế.

Loại câu này được chia thành 2 trường hợp sau.

Trường hợp	Cấu trúc	Ví dụ
If loại 2, loại 3 (dùng để nói về một kết quả sẽ xảy ra trong quá khứ nếu điều kiện hiện tại được đề cập có thật)	If + S + Ved/ were (not), S + would/ could/ should + have + VII	If I were Jane, I would have accepted this invitation. <i>Nếu tôi là Jane, tôi đã chấp nhận lời mời này rồi.</i>
If loại 3, loại 2 (dùng để nói về một kết quả sẽ xảy ra ở hiện tại nếu điều kiện trong quá khứ có thật)	If + S + had + VII, S + would/ could/ should (not) + V-inf	If I had accepted that invitation, I would be at the party now. <i>Nếu tôi đã chấp nhận lời mời đó, tôi sẽ có mặt tại bữa tiệc rồi.</i>

Hai trường hợp của câu điều kiện hỗn hợp



3.3. Cấu trúc câu ước

Dạng cấu trúc "wish"	Cấu trúc	Ví dụ
Cấu trúc "wish" ở hiện tại	S + wish(es) + S + Ved/II + O S + wish(es) + S + didn't + V + O	My brother wishes he had a big house. <i>Anh trai mình ước anh ấy có một ngôi nhà to.</i>
Cấu trúc "wish" ở tương lai	S1 + wish(es) + S2 + could/ would + V	John wishes we could attend his birthday party next week. <i>John ước rằng chúng tôi có thể tham gia bữa tiệc sinh nhật của cậu ấy vào tuần sau.</i>
Cấu trúc "wish" ở quá khứ	S1 + wish(es) + S2 + had + Vpp	Jane wishes that she had studied harder. <i>Jane ước rằng cô ấy đã học tập chăm chỉ hơn.</i>

3.4. Cấu trúc câu chủ động/ câu bị động

Thì	Cấu trúc câu chủ động	Cấu trúc câu bị động
Hiện tại đơn	S + V(s/ es) + O	S + am/ are/ is + P2
Hiện tại tiếp diễn	S + am/is/are + V-ing + O	S + am/ are/ is + being + P2 (by O)



Hiện tại hoàn thành	S -+ have/has + P2 + O	S + have/ has + been + P2 (by O)
Quá khứ đơn	S + Ved + O	S + was/ were + P2 (by O)
Quá khứ tiếp diễn	S + was/ were + V-ing + O	S + was/ were + being + P2 (by O)
Quá khứ hoàn thành	S + had + P2 + O	S + had + been + P2 (by O)
Tương lai đơn	S + will + V + O	S + will + be + V (by O)
Tương lai hoàn thành	S + will have + P2 + O	S + will have + been + P2 (by O)

3.5. Cấu trúc câu giả định trong tiếng Anh

Câu giả định, hay còn được gọi là câu cầu khiến, được sử dụng để bạn diễn tả mong muốn rằng người nào đó làm một việc gì đó. Câu giả định chỉ mang tính chất cầu khiến và không diễn đạt tính ép buộc như câu mệnh lệnh (sẽ được đề cập kỹ hơn ở phần tiếp theo).

Ví dụ:

I **would rather that** Jane and Tommy go to my birthday party.

Mình mong muốn Jane và Tommy đến dự bữa tiệc sinh nhật của mình.

3.6. Cấu trúc câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh trong tiếng Anh được sử dụng khi bạn muốn yêu cầu ai làm việc gì đó. Loại câu này thường không có thành phần chủ ngữ mà bắt đầu bằng một động từ.

Ví dụ:

- Be quiet!

Im lặng!

- Don't cook in the dormitory!

Không được nấu ăn trong ký túc xá!



3.7. Cấu trúc câu tường thuật trực tiếp, gián tiếp

Câu tường thuật là loại câu dùng để thuật lại lời nói của một người cho một người khác. Có 2 cách tường thuật lại lời nói trong tiếng Anh là sử dụng câu trực tiếp hoặc câu gián tiếp.

3.7.1. Câu trực tiếp

Câu trực tiếp được dùng để tường thuật lại nguyên văn câu nói của ai đó, nội dung luôn được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ:

“Did you turn off the light?” My mom asked.

Mẹ mình hỏi: “Con đã tắt đèn chưa?”

3.7.2. Câu gián tiếp

Câu gián tiếp cũng được dùng để thuật lại câu nói của người khác, tuy nhiên không cần thuật đúng nguyên văn câu gốc. Câu gián tiếp thường sẽ sử dụng “that” thay vì đặt nội dung trong dấu ngoặc kép như câu trực tiếp.

Ví dụ:

She told her mom **that she would arrive a little late.**

Cô ấy nói với mẹ rằng cô ấy sẽ về muộn một chút.

3.7.3. Chuyển đổi câu trực tiếp sang câu gián tiếp

Để chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, bạn hãy thực hiện đủ các bước sau:

- Lùi thì (hiện tại đơn -> quá khứ đơn, quá khứ đơn -> quá khứ hoàn thành,...)
- Đổi ngôi chủ ngữ và tân ngữ (I -> He/ She, me -> him/ her,...)
- Đổi trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn (here -> there, now -> then, tomorrow -> the next day,..)

Ví dụ:

- Jane says: “I’m going to Hoi An next week“.

Jane nói rằng: “Mình sẽ đến Hội An vào tuần sau)

-> Jane says she is going to Hoi An the following week.



Jane nói rằng cô ấy sẽ đến Hội An vào tuần sau.



4. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ TRONG NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

Mệnh đề quan hệ được dùng để bổ nghĩa nhằm giải thích rõ ràng hơn về danh từ đã được nhắc đến ở một mệnh đề khác xuất hiện trước đó.

Mệnh đề quan hệ được chia làm 2 loại: mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định. Cụ thể như sau:

4.1. Mệnh đề quan hệ xác định

Mệnh đề quan hệ xác định được dùng để cung cấp các thông tin thiết yếu, quan trọng nhằm xác định đối tượng đang được nói đến trong câu. Nếu không có mệnh đề này, đối tượng sẽ không rõ ràng, thậm chí có thể khiến câu trở nên vô nghĩa.

Ví dụ:

This is the sister **who has a Ph.D.**

Đây là chị gái người mà đã có bằng tiến sĩ.

-> Ta có mệnh đề quan hệ xác định trong câu này là “Who has a Ph.D”, đại từ quan hệ trong câu này là “who”. Nếu không có mệnh đề quan hệ, câu này chỉ là “This is the sister”, như vậy sẽ không có ý nghĩa.

4.2. Mệnh đề quan hệ không xác định

Mệnh đề quan hệ không xác định có chức năng bổ sung thêm thông tin cho danh từ (những thông tin này có thể không cần thiết). Nếu không có mệnh đề này, đối tượng được nhắc đến vẫn rõ ràng và câu nói vẫn có nghĩa.

Ví dụ:

My best friend Jenny, **who lives near my house**, gave me a lovely birthday present.

Bạn thân nhất của tôi Jenny, người mà sống ở gần nhà tôi, đã tặng một món quà sinh nhật đáng yêu cho tôi.



5. MỘT SỐ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TIẾNG ANH KHÁC

5.1. Cấu trúc “as ... as”

5.1.1. Cấu trúc “as soon as”

Thì	Cấu trúc “as soon as”	Ví dụ
Thì hiện tại	S1 + V1 (present simple) + as soon as + S2 + V2 (present simple)	Jenny checks her smartphone for messages as soon as she wakes up. <i>Jenny kiểm tra điện thoại của cô ấy ngay khi vừa thức dậy.</i>
Thì quá khứ	S1 + V1 (past simple) + as soon as + S2 + V2 (past simple/ past perfect)	Jane turned on the computer as soon as she had completed her homework. <i>Jane liền bật máy tính lên ngay khi vừa làm xong bài tập về nhà.</i>
Thì tương lai	S1 + V1 (simple future) + as soon as + S2 + V2 (present simple/ present perfect)	I will go home as soon as the movie has ended. <i>Mình sẽ về nhà ngay khi bộ phim kết thúc.</i>

5.1.2. Cấu trúc “as well as”

Cấu trúc:

N/ Adj/ Phrase/ Clause + as well as + N/ Adj/ Phrase/ Clause

Ví dụ:

Mary is clever **as well as** funny.

Mary vừa thông minh vừa vui tính.



5.1.3. Cấu trúc “as good as”

Ngoài cách dùng trong câu so sánh bằng với nghĩa “giỏi như, tốt như,...”, cấu trúc “as good as” còn được sử dụng theo nghĩa “gần như” trong những câu thông thường.

Cấu trúc:

S + V + as good as + N

Ví dụ:

- This laptop is **as good as** the previous one.
Chiếc laptop này tốt như chiếc trước.
- This cake tastes **as good as** the one my mother bought yesterday.
Bánh ga tô này có hương vị gần như cái mà mẹ mình đã mua ngày hôm qua.

Cấu trúc “as much as”/ “as many as”

Cấu trúc “as much as” và “as many as” đều có nghĩa là “hầu như”, “nhiều như”, trong đó:

- As much as: Dùng với danh từ không đếm được.
- As many as: Dùng với danh từ đếm được số nhiều.

Cấu trúc:

S1 + V1 + as much/ many as + S2 + V2

S1 + V1 + as much/ many as + N

Ví dụ:

- He works **as much as** he did last month.
Anh ấy làm việc nhiều như anh ấy đã làm tháng trước.
- Henry watches **as many as** thirty movies every month.
Henry xem đến 13 bộ phim mỗi tháng.



Cấu trúc “have to” và “must”

Cấu trúc “have to”

Cấu trúc:

S + (trợ động từ + not) + have to + V

Ví dụ:

You **have to** see the doctor about your cough.

Bạn phải đi khám bác sĩ về tình trạng ho của mình.

Cấu trúc “must”

Cấu trúc:

S + must/ mustn't + V-inf

Ví dụ:

You **must** not be late for school. Today we have a small test.

Bạn không được đi học muộn. Hôm nay chúng ta có một bài kiểm tra nhỏ.

Cấu trúc “mind”

Cấu trúc “mind” trong ngữ pháp tiếng Anh cơ bản dùng để hỏi ý kiến của một người hay nhờ ai đó giúp đỡ việc gì một cách lịch sự.

Có 2 cách dùng “mind” thường gặp tương ứng với 2 cấu trúc sau:

Cách dùng	Cấu trúc	Ví dụ
“Mind” dùng như động từ	S + mind + Ving/ N	I hope you don't mind the noise of the children. <i>Tôi hy vọng rằng bạn không để</i>



		<i>tâm đến tiếng ồn của đám nhóc.</i>
“Mind” trong cấu trúc “would you mind”/ “do you mind”	Would/ do you mind + Ving/ N	Do you mind giving me the ticket? <i>Bạn có thể đưa mình chiếc vé không?</i>

Cách dùng cấu trúc “mind”

Cấu trúc “would you like”

Cấu trúc “would you like” được dùng để hỏi về nguyện vọng hay mong muốn của một người nào đó bằng tiếng Anh. Ngoài ra, cấu trúc này cũng được sử dụng khi bạn muốn đưa ra lời đề nghị một cách lịch sự.

Cấu trúc:

Would you like + to V? Would you like + N?

Ví dụ:

- Hỏi về nguyện vọng/ mong muốn của 1 người:

What type of earrings **would you like**?

Bạn thích khuyên tai kiểu nào?

- Đề nghị một cách lịch sự:

Would you like some milk tea?

Bạn có muốn dùng chút trà sữa không?



Cấu trúc “Absent”

Cấu trúc	Ví dụ
Absent from + N	Tom was absent from school yesterday due to illness. <i>Tom vắng mặt ở trường hôm qua do bị ốm.</i>
Absent + yourself/ themselves/...	Jane is absent herself from school. <i>Jane đã tự ý vắng mặt ở trường</i>

Cấu trúc “Admit”

Cấu trúc	Ví dụ
Admit + (to) + V-ing <i>Thừa nhận đã làm gì đó</i>	She admitted to cheating on the test. <i>Cô ấy thừa nhận đã gian lận trong bài kiểm tra.</i>
Admit that + Clause <i>Thừa nhận điều gì đó</i>	He admitted that he made a mistake. <i>Anh ấy thừa nhận rằng anh đã phạm sai lầm.</i>

Cấu trúc “Advise”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Advise + S + to + V	Khuyên ai đó nên làm gì	I advise you to study harder for the exam. <i>Tôi khuyên bạn nên học hành chăm chỉ hơn cho kỳ thi.</i>
Advise + Ving	Khuyên ai đó nên làm gì (dạng rút gọn)	I advise seeing a doctor if you feel unwell. <i>Tôi khuyên bạn nên đi khám bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.</i>
Advise + S + against + Ving	Khuyên ai đó không nên làm gì	I advise you against eating too much junk food. <i>Tôi khuyên bạn không nên ăn quá nhiều đồ ăn vặt.</i>



Advise + that + mệnh đề	Khuyên ai đó nên làm gì (dạng câu mệnh lệnh gián tiếp)	I advise that you should start saving money. <i>Tôi khuyên bạn nên bắt đầu tiết kiệm tiền.</i>
-------------------------	--	--

Cấu trúc “Afraid”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Be afraid of + N	Sợ hãi, lo lắng về một điều gì đó	I am afraid of spiders. <i>Tôi sợ nhện.</i>
Be afraid to + V-inf	Sợ làm điều gì đó	Andy is afraid to speak in public. <i>Andy sợ nói trước công chúng.</i>
Be afraid that + mệnh đề	Sợ rằng một điều gì đó sẽ xảy ra	I am afraid that I will fail the exam. <i>Tôi sợ rằng tôi sẽ trượt kỳ thi.</i>

Cấu trúc câu “Agree” thể hiện sự đồng tình

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Agree with + someone/something	Đồng ý với ai đó/điều gì đó	Tommy agrees with the decision. <i>Tommy đồng ý với quyết định đó.</i>
Agree to + V	Đồng ý làm gì đó	We agreed to meet at 7 p.m. <i>Chúng tôi đồng ý gặp nhau lúc 7 giờ tối.</i>
Agree that + mệnh đề	Đồng ý rằng...	They agree that it's a good idea. <i>Họ đồng ý rằng đó là một ý tưởng hay.</i>

Cấu trúc câu với “although” và “despite”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Although + mệnh đề, mệnh đề	Mặc dù... nhưng...	Although it was raining , we went for a walk.



		<i>Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn đi dạo.</i>
Despite + danh từ/ cụm danh từ, mệnh đề	Mặc dù...	Despite the rain , we went for a walk. <i>Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn đi dạo.</i>

Cấu trúc “Appreciate”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Appreciate + N	Đánh giá cao một điều gì đó	I appreciate your help. <i>Tôi đánh giá cao sự giúp đỡ của bạn.</i> She appreciates the beautiful scenery. <i>Cô ấy đánh giá cao khung cảnh đẹp.</i>
Appreciate + V-ing	Đánh giá cao việc ai đó làm điều gì đó	I appreciate you helping me. <i>Tôi đánh giá cao việc bạn giúp tôi.</i>
Appreciate + it + if...	Sẽ rất biết ơn nếu...	I would appreciate it if you could help me with this. <i>Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn có thể giúp tôi việc này.</i>

Cấu trúc “as if”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + V + as if + S + V	Diễn tả một tình huống không có thật ở hiện tại hoặc tương lai, thường mang ý nghĩa giả định hoặc không chắc chắn.	She looks as if she's seen a ghost. <i>Cô ấy trông như thể vừa nhìn thấy ma.</i>
S + V + as if + S + were/was + V-ing	Diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói nhưng không phải là sự thật.	He's acting as if he were the boss. <i>Anh ta hành động như thể anh ta là ông chủ.</i>



S + V-3/ed+ as if + S + had (not) + V-3/ed	Diễn tả một điều không có thật, trái với quá khứ.	Tom looked as if Tom had not slept for days. <i>Tom trông cứ như không ngủ được mấy ngày rồi.</i>
---	---	---

Cấu trúc “Asked”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Asked + someone + (not) to + V	Hỏi/yêu cầu/đề nghị ai đó (không) làm gì	Tom asked Jane not to make noise. <i>Tom yêu cầu Jane đừng làm ồn.</i>
Asked + if/whether + S + V	Hỏi về một thông tin, một sự việc	Esme asked whether they were coming to the party. <i>Esme hỏi họ có đến bữa tiệc không.</i>
Asked + what/where/when/why/... + S + V	Hỏi về một chi tiết cụ thể (Ai, gì, ở đâu, khi nào, tại sao...)	She asked me what my name was. <i>Cô ấy hỏi tôi tên tôi là gì.</i>

Cấu trúc “Avoid”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Avoid + N	Tránh một người, một vật hoặc một tình huống nào đó	I avoid crowded places. <i>Tôi tránh những nơi đông người.</i>
Avoid + V-ing	Tránh làm một việc gì đó	Try to avoid making the same mistake. <i>Hãy cố gắng tránh lặp lại cùng một sai lầm.</i>

Cấu trúc câu với “before”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
----------	---------	-------



Before + mệnh đề (thì quá khứ đơn)	Một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ	I had finished my homework before I went to bed. <i>Tôi đã làm xong bài tập về nhà trước khi đi ngủ.</i>
Before + mệnh đề (thì hiện tại đơn)	Diễn tả một thói quen hoặc hành động thường xuyên xảy ra trước một hành động khác	I always brush my teeth before I go to bed. <i>Tôi luôn đánh răng trước khi đi ngủ.</i>
Before + mệnh đề (thì tương lai đơn)	Một hành động sẽ xảy ra trước một hành động khác trong tương lai	I will finish my work before I go out. <i>Tôi sẽ hoàn thành công việc trước khi đi ra ngoài.</i>

Cấu trúc “consider”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Consider + N	Xem xét, cân nhắc về một điều gì đó	They considered the possibility of moving. <i>Họ đã xem xét khả năng chuyển nhà.</i>
Consider + V-ing	Xem xét việc làm gì đó	My brother is considering buying a new car. <i>Anh trai tôi đang cân nhắc việc mua một chiếc xe mới.</i>
Consider + someone/something + (to be) + Adj	Coi ai/cái gì là gì	I consider Tom to be a good friend. <i>Tôi coi Tom là một người bạn tốt.</i>
Consider + someone/something + as + N	Coi ai/cái gì như là gì	Jane considers her job as a challenge. <i>Jane coi công việc của mình như một thử thách.</i>



Cấu trúc “demand”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Demand + danh từ	Đòi hỏi một cái gì đó	The workers demanded higher wages. <i>Công nhân đòi tăng lương.</i>
Demand + to V	Đòi hỏi được làm gì đó	They demanded to know the truth. <i>Họ đòi biết sự thật.</i>
Demand + that + mệnh đề	Đòi hỏi một điều gì đó phải xảy ra	The customers demanded that the store be open on Sundays. <i>Khách hàng đòi cửa hàng phải mở cửa vào Chủ nhật.</i>

Cấu trúc “despite”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Despite + N/N Phrase	Mặc dù một điều gì đó	Despite the rain, we went for a walk. <i>Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn đi dạo.</i>
Despite + V-ing	Mặc dù làm gì đó	Despite knowing the risks, Tommy decided to climb the mountain. <i>Mặc dù biết những rủi ro, Tommy vẫn quyết định leo núi.</i>

Cấu trúc “difficult”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Difficult + N	Điều gì đó khó khăn	It's a difficult decision to make. <i>Đó là một quyết định khó đưa ra.</i>
It is difficult + to V	Thật khó để làm gì đó	It is difficult to understand this theory. <i>Thật khó để hiểu lý thuyết này.</i>
Have difficulty (in) +	Gặp khó khăn trong	I have difficulty in remembering names.



V-ing	việc làm gì đó	<i>Tôi gặp khó khăn trong việc nhớ tên.</i>
-------	----------------	---

Cấu trúc “either or” / “neither nor”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Either + N/N Phrase + or + N/N Phrase	Hoặc cái này hoặc cái kia	You can have either tea or coffee. <i>Bạn có thể chọn trà hoặc cà phê.</i>
Either + V + or + V	Hoặc làm việc này hoặc làm việc kia	Either you stay or you leave. <i>Hoặc bạn ở lại hoặc bạn đi.</i>
Neither + N/N Phrase + nor + N/N Phrase	Không cái này cũng không cái kia	Neither John nor Mary is at home. <i>Cả John và Mary đều không ở nhà.</i>
Neither V + nor + V	Không làm việc này cũng không làm việc kia	Neither she nor I can swim. <i>Cả cô ấy và tôi đều không biết bơi.</i>

Cấu trúc “even if”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Even if + S + V, S + V	Ngay cả khi... thì...	Even if it rains, I will go for a walk. <i>Ngay cả khi trời mưa, tôi vẫn sẽ đi dạo.</i> Even if I don't have enough money, I will buy this book. <i>Ngay cả khi tôi không có đủ tiền, tôi vẫn sẽ mua cuốn sách này.</i>
S + V + even if + S + V	Ai đó làm gì đó ngay cả khi...	She will go to the party, even if she has to work late. <i>Cô ấy sẽ đi dự tiệc, ngay cả khi cô ấy phải làm việc muộn.</i> I will still love you, even if you leave me.



		<i>Tôi vẫn sẽ yêu bạn, ngay cả khi bạn rời xa tôi.</i>
--	--	--

Cấu trúc “hope”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + hope (that) + S + V	Ai đó hy vọng điều gì đó sẽ xảy ra	Jenny hopes that her dream will come true. <i>Jenny hy vọng giấc mơ của cô ấy sẽ thành hiện thực.</i>
S + hope + to V	Ai đó hy vọng làm gì đó	I hope to see you soon. <i>Tôi hy vọng sẽ sớm gặp bạn.</i>
S + hope for + N/V-ing	Ai đó hy vọng điều gì đó/làm gì đó	We hope for the best. <i>Chúng tôi hy vọng điều tốt đẹp nhất.</i>

Cấu trúc “in case”

Cấu trúc	Ví dụ
In case + S + V	I'll take my umbrella in case it rains. <i>Tôi sẽ mang theo ô phòng khi trời mưa.</i>
In case of + N/V-ing	In case of fire, please use the emergency exit. <i>Trong trường hợp hỏa hoạn, xin vui lòng sử dụng lối thoát hiểm.</i>

Cấu trúc “instead of”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Instead of + danh từ/cụm danh từ	Thay vì...	Instead of coffee, I'd like some tea. <i>Thay vì cà phê, tôi muốn uống trà.</i>



Instead of + V-ing	Thay vì làm gì đó...	Instead of going to the movies, we can stay home and watch a film. <i>Thay vì đi xem phim, chúng ta có thể ở nhà xem phim.</i>
--------------------	----------------------	--

Cấu trúc “intend”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + intend + to V	Ai đó dự định làm gì	Lisa intends to visit her parents next week. <i>Lisa dự định thăm bố mẹ vào tuần tới.</i>
S + intend + something	Ai đó dự định điều gì	I intend a surprise party for her. <i>Tôi dự định tổ chức một bữa tiệc bất ngờ cho cô ấy.</i>
It is intended that + S + V	Người ta dự định rằng...	It is intended that the project will be finished by the end of the year. <i>Người ta dự định rằng dự án sẽ hoàn thành vào cuối năm.</i>

Cấu trúc “need”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + need + to V	Ai đó cần phải làm gì	I need to study harder for the next exam. <i>Tôi cần phải học chăm chỉ hơn cho kỳ thi tới</i>
S + need + V-ing	Cái gì đó cần được làm	The car needs washing. <i>Chiếc xe cần được rửa.</i>
S + need + something	Ai đó cần cái gì đó	I need a new pair of shoes. <i>Tôi cần một đôi giày mới.</i>



There is a need for + N/V-ing	Có nhu cầu về cái gì đó/làm gì đó	There is a need for more affordable housing. <i>Có nhu cầu về nhà ở giá cả phải chăng hơn.</i>
----------------------------------	--------------------------------------	---

Cấu trúc “no matter how”

Cấu trúc:

No matter how + Adj/Adv+ S + V

Ví dụ:

- **No matter how** hard you try, you will never succeed.
- *Bất kể bạn cố gắng thế nào, bạn cũng sẽ không bao giờ thành công.*
- **No matter how** fast he runs, he can't catch the bus.
- *Bất kể anh ấy chạy nhanh thế nào, anh ấy cũng không thể bắt kịp xe buýt.*

Cấu trúc “only after”

Cấu trúc:

Only after + mệnh đề 1 + mệnh đề 2

Ví dụ:

- **Only after** many years of hard work did he achieve his dream.
- *Chỉ sau nhiều năm làm việc chăm chỉ, anh ấy mới đạt được ước mơ của mình.*
- **Only after** the storm had passed could we go outside.
- *Chỉ sau khi cơn bão qua đi, chúng tôi mới có thể ra ngoài.*

Cấu trúc “order”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + order + O + to V	Ai đó ra lệnh cho ai đó làm gì	The boss ordered me to finish the report by 5 pm.



		<i>Sếp ra lệnh cho tôi hoàn thành báo cáo trước 5 giờ chiều.</i>
S + order + that + S + V	Ai đó ra lệnh rằng...	The doctor ordered that the patient stay in bed. <i>Bác sĩ ra lệnh cho bệnh nhân nằm trên giường.</i>
In order to/so as to + V	Để làm gì (nhằm mục đích)	I study hard in order to pass the exam. <i>Tôi học hành chăm chỉ để vượt qua kỳ thi.</i>
In order for + O + to V	Để cho ai đó làm gì (nhằm mục đích cho người khác)	I opened the window in order for the room to be cooler. <i>Tôi mở cửa sổ để căn phòng mát mẻ hơn.</i>

Cấu trúc “prefer”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + prefer + to V	Ai đó thích làm gì hơn	Jane prefers to work from home. <i>Jane thích làm việc tại nhà.</i>
S + prefer + N + to + N	Ai đó thích cái gì hơn cái gì	I prefer tea to coffee. <i>Tôi thích trà hơn cà phê.</i>
S + would prefer + to V	Ai đó muốn làm gì hơn (thể hiện sự ưu tiên hơn ở một thời điểm cụ thể)	I would prefer to stay at home today. <i>Hôm nay tôi muốn ở nhà hơn.</i>
S + would prefer + V-ing + to + V-ing	Ai đó thích làm gì hơn làm gì (so sánh giữa hai hành động)	I would prefer swimming to playing tennis. <i>Tôi thích bơi lội hơn chơi tennis.</i>

Cấu trúc và cách dùng “prefer”



Cấu trúc “promise”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + promise + to V	Ai đó hứa sẽ làm gì	I promise to call you later. <i>Tôi hứa sẽ gọi cho bạn sau.</i>
S + promise + (that) + S + V	Ai đó hứa rằng...	He promised that he would help Jane. <i>Anh ấy hứa rằng anh ấy sẽ giúp Jane.</i>
S + promise + someone + something	Ai đó hứa với ai đó về điều gì	I promise you my support. <i>Tôi hứa sẽ ủng hộ bạn.</i>

Cấu trúc “refuse”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + refuse + to V	Ai đó từ chối làm gì	He refused to help me with my homework. <i>Anh ấy từ chối giúp tôi làm bài tập về nhà.</i> Emmy refused to go to the party. <i>Emmy từ chối đi dự tiệc.</i>
S + refuse + something	Ai đó từ chối cái gì	I refused his offer of help. <i>Tôi từ chối lời đề nghị giúp đỡ của anh ấy.</i> She refused the invitation. <i>Cô ấy từ chối lời mời.</i>

Cấu trúc “remind”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + remind + someone + to V	Ai đó nhắc nhở ai làm gì	Please remind Andy to call his mother. <i>Làm ơn nhắc Andy gọi cho mẹ.</i>
S + remind + someone + about/of +	Ai đó nhắc nhở ai về điều gì	He reminded Jane about the meeting. <i>Anh ấy nhắc Jane về cuộc họp.</i>



something		
S + remind + someone + that + clause	Ai đó nhắc nhở ai rằng...	She reminded me that I had forgotten my keys. <i>Cô ấy nhắc tôi rằng tôi đã quên chìa khóa.</i>
S + would prefer + V-ing + to + V-ing	Ai đó thích làm gì hơn làm gì (so sánh giữa hai hành động)	I would prefer swimming to playing tennis. <i>Tôi thích bơi lội hơn chơi tennis.</i>

Cấu trúc “stop”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Stop + V-ing	Dừng một hành động đang diễn ra	She stopped talking. <i>Cô ấy ngừng nói.</i>
Stop + to V	Dừng lại để làm một việc khác	I stopped to answer the phone. <i>Tôi dừng lại để nghe điện thoại.</i>
Stop + someone/something + from + V-ing	Ngăn cản ai đó/cái gì đó làm gì	The police stopped him from leaving the country. <i>Cảnh sát ngăn anh ta rời khỏi đất nước.</i>

Cấu trúc “try”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + try + to + V	Cố gắng làm gì đó	I try to learn new words every day. <i>Tôi cố gắng học từ mới mỗi ngày.</i>
S + try + V-ing	Thử làm gì đó, trải nghiệm điều gì đó	Why don't you try eating sushi? <i>Tại sao bạn không thử ăn sushi?</i>



Have a try	Thử làm gì đó (thường dùng để khuyến khích ai đó làm gì)	Why don't you have a try at solving this puzzle? <i>Tại sao bạn không thử giải câu đố này?</i>
Give something a try	Thử một cái gì đó	I've never tried Thai food before, I think I'll give it a try . <i>Tôi chưa bao giờ thử món Thái trước đây, tôi nghĩ tôi sẽ thử.</i>

Cấu trúc “unless”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
Unless + S + V, S + will/can/shall + V	Nếu không... thì... (diễn tả một điều kiện có thể xảy ra trong tương lai)	Unless you study hard, you will fail the exam. <i>Nếu bạn không học hành chăm chỉ, bạn sẽ thi trượt.</i> We will go to the beach tomorrow unless it rains. <i>Chúng ta sẽ đi biển ngày mai nếu trời không mưa.</i>
Unless + S + V2/ed, S + would/could/should + have + V3/ed	Nếu không... thì... (diễn tả một điều kiện không có thật trong quá khứ)	Unless Timmy had studied harder, he would have passed the exam. <i>Nếu Timmy đã học hành chăm chỉ hơn, anh ấy đã đậu kỳ thi rồi.</i> I would have bought that car unless it was too expensive. <i>Tôi đã mua chiếc xe đó nếu nó không quá đắt.</i>



Cấu trúc “warn”

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
S + warn + O + about/of + something	Cảnh báo ai đó về điều gì	The weather forecast warned us about the storm. <i>Dự báo thời tiết cảnh báo chúng ta về cơn bão.</i>
S + warn + O + against + V-ing	Cảnh báo ai đó đừng làm gì	My mother warned me against going out alone at night. <i>Mẹ tôi cảnh báo tôi đừng đi ra ngoài một mình vào ban đêm.</i>
S + warn + that + clause	Cảnh báo rằng...	The news warned that there would be a power outage. <i>Tin tức cảnh báo rằng sẽ có cúp điện.</i>

Cấu trúc “would”

Cấu trúc	Cách dùng	Ví dụ
Would + V1	Dùng để diễn tả lời đề nghị, thói quen trong quá khứ và điều kiện không có thật.	I would love to go to Paris. <i>Tôi rất muốn đến Paris.</i>
Would + have + V3	Dùng để diễn tả điều kiện không có thật trong quá khứ và sự việc đã xảy ra nhưng không chắc chắn.	If I had known you were coming, I would have baked a cake. <i>Nếu tôi biết bạn đến, tôi đã nướng bánh rồi.</i>
Would be + V-ing	Dùng để diễn tả hành động đang diễn ra trong quá khứ nhưng không chắc chắn và điều kiện không có thật trong quá khứ.	She would be sleeping at this time yesterday. <i>Có lẽ cô ấy đang ngủ vào lúc này ngày hôm qua.</i>

